

Một số định hướng giá trị của nông dân một vùng nông thôn Bắc Bộ

NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị được ban hành. Một vướng mắc cơ bản trong cơ chế quản lý sản xuất nông nghiệp đã được tháo gỡ. Người nông dân gắn bó trở lại với ruộng đất của mình. Năng suất lúa tăng lên. Đời sống của người nông dân được cải thiện rõ rệt và không khí phấn khởi tin tưởng ở chính sách nông nghiệp của Đảng và Nhà nước trong nông thôn lại được khẳng định. Sự kiện này đánh dấu một thắng lợi quan trọng của công cuộc đổi mới cơ chế quản lý trong nông thôn. (nơi tạo ra được một động lực mới của sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp trong nông thôn).

Tuy nhiên, những khả năng phát triển của một nền sản xuất nông nghiệp độc canh lúa không thể đáp ứng được những đòi hỏi của tình hình đất nước hiện nay. Giới hạn của đất canh tác nông nghiệp đã trở nên quá hẹp nếu tính theo đầu người (nơi cao nhất là 5 sào). Trong khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật hiện nay, năng suất lúa cũng chỉ đạt chừng 10 tấn ha. Việc sử dụng lao động trong nông thôn nữa ngày càng kém đi, mức sinh đẻ hàng năm vẫn tăng quá nhanh và khả năng thoát ly nông thôn hiện nay đã gần như đã hết sức hạn chế vì sức thu nhập của khu vực công nghiệp và đô thị là còn quá ít. Sự dư thừa lao động trong nông thôn đã tới mức xấp xỉ 1/3.

Trước tình hình đó, việc thực hiện ba chương trình kinh tế lớn ở nước ta do Đại hội VI đề ra không chỉ có ý nghĩa tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa và chuyển nền kinh tế là cung tự cấp của nước ta sang một nền sản xuất hàng hóa xã hội chủ nghĩa mà còn giải quyết những vấn đề cấp bách đang đặt ra trong sản xuất nông nghiệp, trong cuộc sống của người nông dân, của nông thôn và toàn xã hội chúng ta.

Trong ba chương trình kinh tế lớn của Đảng, vấn đề phát triển những ngành nghề mới ở nông thôn có một vị trí hết sức quan trọng. Nó sẽ góp phần thay đổi cơ cấu lao động và do đó cả cơ cấu xã hội nghề nghiệp trong nông thôn theo hướng phi nông nghiệp hóa và công nghiệp hóa tại chỗ, quá trình này không chỉ giải quyết những khó khăn trước mắt và cấp bách của sản xuất nông nghiệp về lao động, việc làm, mức sống và thu nhập của nông dân hiện nay mà còn tạo cơ sở xã hội kinh tế cho bước chuyển sang sản xuất hàng hóa trong nông thôn hiện nay.

Quá trình thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế trong nông thôn đã đặt ra không ít vấn đề cần nghiên cứu để giải quyết, nhất là xung quanh vấn đề phát triển cơ cấu ngành nghề mới trong nông thôn hiện nay.

Sự phát triển ngành nghề ở những vùng nông thôn vốn có truyền thống làm nghề thủ công, buôn bán hay dịch vụ có phần thuận tiện hơn so với các vùng nông nghiệp thuần túy và độc canh lúa.

Cái khó trong việc phát triển ngành nghề ở các vùng nông nghiệp thuần túy không chỉ ở chỗ người nông dân không biết nghề, không thạo hoạt động kinh doanh trên thị trường, và thiếu những quan hệ xã hội cần thiết cho sản xuất và trao đổi hàng hóa. Ở một điểm khảo sát, chúng tôi có nhận xét rằng chính người nông dân ở đây đã tự giam hãm mình trong các quan niệm truyền thống, coi thường những phương tiện kiếm sống không phải là nghề nông. Họ không muốn xáo trộn cuộc sống vốn đã thành thói quen của mình để thử tìm kiếm những nguồn thu nhập mới có hiệu quả kinh tế khá hơn nguồn thu nhập từ nghề nông của họ. Và còn biết bao con tính của họ cũng đã không được đặt trên những nguyên tắc hợp lý có ý nghĩa kinh tế và thực dụng cho bản thân và cho xã hội mà lại đặt trên những nguyên tắc truyền thống, nặng về những nếp mòn của thói quen cũ kỹ trong tư duy và trong cảm nhận xa rời với thực tế hôm nay của đất nước và của chính họ. Chính đi thế mà ở đây cái khó khăn trước hết lại là con người, là nhận thức, là định hướng giá trị và thói quen của họ cần phải được nghiên cứu để tìm cách vượt qua.

Những nhận xét trên đây đã được sử dụng như là những giả thuyết nghiên cứu trong một cuộc điều tra xã hội học ở một vùng nông thôn ngoại thành Hà Nội. Đó là xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất, Hà Nội.

Cơ cấu lao động của xã Đại Đồng quả thực đã cho thấy một tình hình phát triển ngành nghề khá gay go và phức tạp. Trong số 2300 lao động chỉ có 200 lao động hoạt động ngành nghề. Tỷ trọng của nó như vậy là chưa đạt tới 10%, và lao động nông nghiệp vẫn là liên 90%. Trong khi đó ở Nam Giang (Hà Nam Ninh), một xã có phát triển sản xuất hàng hóa tốt dựa trên nghề thủ công, tỷ trọng dân cư chuyên nông nghiệp chỉ còn là 35,8%.

Một cơ cấu xã hội nghề nghiệp thuần nông nghiệp như vậy đã có thể nói lên tính trì trệ của tình hình phát triển ngành nghề ở đây. Thực ra, khi phỏng vấn những người ở địa phương, cũng có người cho rằng có khoảng từ 20 – 30% dân cư trong xã làm hàng xáo rồi bán ở chợ Đại Đồng. Ngoài ra cũng có một số ít các nước có người làm các nghề đào đất, thợ mộc, trong lúc nông nhàn. Nghề thủ công có tổ chức ở đây thì có nghề làm mành và nghề làm gạch ngói. Có hai nghề đều được du nhập từ các nơi khác do hợp tác xã có người đi học rồi về mở thành hai đội chuyên nghề phụ. Nhưng nghề mành thua lỗ liên miên và teo dần, còn nghề gạch ngói không thành nên lại phải thuê người nơi khác tới đầu thầu với hợp tác xã.

Chúng tôi đã nêu ra một số câu hỏi để thử tìm hiểu nguyên nhân của tình trạng kém phát triển ngành nghề ở đây. Câu hỏi thứ nhất được giành cho sự đánh giá trật tự vị trí của những ngành nghề vốn có ở địa phương. Kết quả thu được đã cho thấy là hầu hết các nhóm dân cư (100%) đều coi nghề nông là nghề có vị trí thứ nhất. Trừ ba nhóm không sống chủ yếu bằng nghề nông là “cán bộ”, “công nhân” và nhóm “có nghề khác” là không có chỉ số đánh giá cao như các nhóm còn lại (công nhân 0,33, cán bộ 0,12 và có nghề khác 0,52).

Vấn đề thứ hai là các nhóm làm những nghề khác như “thủ công”, “làm hàng xáo” và “buôn bán” đều chỉ có những chỉ số đánh giá rất thấp (< 50%) so với sự đề cao tuyệt đối nghề nông ở trên. Rõ ràng là trong ý thức của nông dân ở đây, nghề nông vẫn là nghề chính, còn nghề thủ công hay buôn bán chỉ là nghề phụ bổ sung cho hoạt động nông nghiệp. Giữa các nghề phụ với nhau, sự phân biệt thứ bậc đều không rõ nét. Các chỉ số cánh giá cao nhất của các nghề phụ được xếp như sau:

- Nghề thủ công 0,42
- Nghề hàng xáo 0,36
- Nghề buôn lớn 0,33
- Nghề buôn nhỏ 0,23

Từ những chỉ báo trên đây, người ta dễ dàng nhận định rằng, quan niệm của những nhóm dân cư ở đây vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề của thái độ “dĩ nông vi bản” (lấy nghề nông làm nghề chính) trong nông thôn truyền thống.

Tuy nhiên các chỉ số đánh giá này cũng đã cho thấy một xu hướng phân hóa trong cách đánh giá của các nhóm khác nhau. Cụ thể là trong xu thế chung của toàn thể cộng đồng còn coi nghề nông là cơ bản, một số nhóm đã bắt đầu có cách nhìn và một sự đánh giá khác. Chúng ta có thể lấy việc đánh giá nghề thủ công để xem xét.

Nhóm	Chỉ số	
	Nghề nông	Nghề thủ công
Cấp I	1,0	0,22
Cấp II	1,0	0,22
Cấp III	1,0	0,42
Mù chữ	1,0	0,14
Làm ruộng	1,0	0,23
Có nghề phụ	1,0	0,42
Không nghề phụ	1,0	0,21

Hai nhóm “cấp III” và “có nghề phụ” trên bảng kết quả đã thể hiện rõ nhất sự đánh giá khác trong cách nhìn của họ đối với nghề thủ công ở địa phương mà các nhóm khác đều rất thấp. Đặc điểm của nhóm “cấp III” là trình độ học vấn cao và đặc điểm của nhóm “có nghề phụ” là hoạt động kinh tế phi nông nghiệp của họ có thể giải thích cho sự khác biệt trong cách đánh giá nghề thủ công của họ. Vậy là không phải bất cứ người nông dân nào ở đây cũng đều lưu giữ quan niệm truyền thống của cha ông. Các ý thức kinh tế của họ cho dù có rất hạn chế so sánh với những vùng phát triển ngành nghề khác, song đã bắt đầu bộc lộ qua khả năng đánh giá các nghề của họ. Và nguồn gốc của sự thay đổi ít ỏi ấy phải chăng đã bắt đầu từ kết quả của giáo dục nhà trường và của các hoạt động ngành nghề còn rất yếu ở địa phương.

Trở lại với các ý thức đề cao nghề nông của các nhóm, một câu hỏi khác nhằm vào những nhược điểm của nghề nông hiện nay đã được họ thừa nhận. Các yếu tố trả lời được cho sẵn gồm có “sự vất vả trong công việc”, “sự không sử dụng được trình độ văn hóa cao”, “sự chân lấm tay bùn”, “thu nhập thấp”, “sự ràng buộc trong nông thôn” và sự không hấp dẫn của nghề nông”.

Sự nhất trí cao nhất giữa các nhóm khi trả lời câu hỏi này là coi nghề nông là một nghề vất vả (chỉ số đánh giá từ 0,39 – 0,75). Nhược điểm quan trọng thứ hai là “thu nhập thấp” (chỉ số đánh giá từ 0,22 – 0,54). Nhược điểm quan trọng thứ ba là “chân lấm tay bùn” (chỉ số đánh giá từ 0,14 – 0,41). Chỉ có ba nhược điểm này được các nhóm nhấn mạnh nhất trong câu trả lời của họ. Quan niệm về sự vất vả của nghề nông gợi ra

ý tưởng thường hay chú ý nhất của người nông dân là “sự nhàn hạ” trong sự đối lập vất vả, nhàn hạ khi so sánh với những nghề khác mà họ coi là có ưu thế về mặt này như thoát ly làm công nhân hay cán bộ. Thật khó mà nói rằng nghề nông lại nhàn hạ hơn các nghề thủ công buôn bán nếu xét về cường độ lao động vật chất. Nhưng xét trên góc độ những lo toan, tính toán của lao động trí óc thì nghề nông quả thật cũng thể hiện sự nhàn hạ hơn các nghề thủ công và buôn bán với tư cách là những hoạt động có tính chất kinh doanh. Ở đây nhàn hạ được hiểu theo nghĩa là đỡ phải suy nghĩ, tính toán, xoay xở, ngược xuôi. Điều đáng chú ý là cách đánh giá nghề nghiệp của phần lớn các nhóm nông dân này lại chú ý trước hết vào sự nhàn hạ hay vất vả chứ không phải là hiệu quả kinh tế của nó với tư cách là một phương tiện để tồn tại và phát triển của đời sống vật chất.

Khi nói về nhược điểm thu nhập của nghề nông, chỉ có ba nhóm trẻ, có trình độ học vấn và trình độ nhận thức chính trị cao chú ý (ba nhóm “dưới 35 tuổi”, “cấp III” và “đoàn viên” theo trật tự 0,48; và 0,78). Các nhóm khác đều chỉ có chỉ số từ 0,35 trở xuống. Rõ ràng là hiệu quả kinh tế của nghề nông chỉ các nhóm này chú ý.

Địa vị xã hội của nghề nông bị coi là thấp kém được phân bố khá đồng đều trong chỉ số trả lời của các nhóm dân cư. Các nhóm không đề cao yếu tố này, hoặc không quá nhấn mạnh đến khía cạnh địa vị xã hội thấp kém của nghề nông lại là các nhóm “cán bộ”, “công nhân”, “nghề khác” và nhóm “có nghề phụ” (các chỉ số từ 0,11; 0,16; 0,17; 0,19). Các nhóm nông nghiệp thuần túy dường như đều xác nhận rằng nghề nông là “chân lấm tay bùn” hay có địa vị xã hội thấp kém. Chỉ báo này giúp chúng ta hình dung sự đề cao hình ảnh của những thoát ly, làm cho cán bộ Nhà nước, dù ở cấp độ nào cũng được, miễn là thoát ly sản xuất và đồng ruộng, một di sản của chế độ quan liêu bao cấp tác động.

Ngoài ba chỉ báo quan trọng này, các chỉ còn lại cho biết những hạn chế về đời sống văn hóa tinh thần trong nông thôn lại được các nhóm trả lời chú ý rất ít (các chỉ số đều không đáng kể). Đó là các chỉ số về sự tự do trong đời sống cá nhân, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật, khả năng chọn công việc theo sở thích. Tình hình này chỉ nói lên rằng những biểu hiện về lối sống và văn hóa của các nhóm ở đây đều còn rất thấp, chưa trở thành khát vọng và đòi hỏi như ở các nhóm xã hội nghề nghiệp có trình độ ở thành thị.

Từ một liên hệ so sánh ở trên, chúng ta có thể đã hiểu phần nào cách quan niệm, cảm nhận và đánh giá của các nhóm nông dân được điều tra trước một vấn đề rất hệ trọng trong đời sống kinh tế nông thôn hiện nay là tìm tòi và phát triển những ngành nghề mới có hiệu quả kinh tế cao nhất. Điều đáng chú ý là sự đánh giá và cách đánh giá nghề nghiệp của họ lại dựa trước hết vào các tiêu chuẩn có tính tiêu cực như “nhàn hạ/ vất vả” và “chân lấm tay bùn/ thoát ly đồng ruộng”, còn tiêu chuẩn hiệu quả kinh tế lại được chú ý rất thấp so với hai tiêu chuẩn phi kinh tế ở trên. Nếu sự thể nghiệm này có giá trị phổ quát và đại diện cao thì vấn đề văn hóa tư tưởng trong nông dân cần phải được xem xét kỹ lưỡng để tìm ra những giải pháp tiên quyết trước khi bàn đến những chương trình hành động cụ thể. Qua quan sát tại chỗ, các điều tra viên đều nhất trí rằng ở những vùng này, những người nông dân từ tuổi thanh niên tới những người cao tuổi (chủ yếu là nam giới) đều tỏ ra an phận với cuộc sống nghèo nàn cả về vật chất lẫn tinh thần của họ. Họ vẫn có thời gian rỗi sau những giờ làm việc ngoài

đồng chỉ để uống nước chè, hút thuốc và trò chuyện với nhau, còn thanh niên thì tụ tập, lang thang từ tối đến khuya. Trong khi ở các vùng thủ công nghiệp và nghề phụ phát triển như Nam Giang, huyện Nam Ninh, người ta đã có khuynh hướng chọn ngày nghỉ chung vào ngày chủ nhật để tiết kiệm thời gian làm việc trong tuần. Nói đúng hơn là họ không có thời gian rỗi nghe các chuyện vô bổ như ở các vùng thừa nhân công và thiếu việc làm.

Việc chấp nhận hoàn cảnh của các nhóm dân cư Đại Đồng đã thể hiện một định hướng giá trị phi kinh tế, bất hợp lý trong thực trạng kinh tế xã hội hiện nay. Dù rằng định hướng giá trị này còn in đậm ảnh hưởng của các mô hình văn hóa truyền thống, thì nguyên nhân sâu xa của nó vẫn là sự duy trì một cơ cấu kinh tế, xã hội giản đơn dựa vào nông nghiệp độc canh, và do đó mà kéo dài sự tồn tại của mô hình văn hóa truyền thống đó.

Điều hệ trọng hơn nữa là các định hướng giá trị của mô hình văn hóa truyền thống chiếm ưu thế trong các nhóm dân cư nông thôn ở đây đã biểu hiện những tác động tiêu cực của chúng trong nhiều hoạt động cơ bản của đời sống kinh tế - xã hội của họ. Một trong những biểu hiện đó được phát hiện trong cơ cấu đầu tư hay sự ưu tiên chi phí của các nhóm được điều tra. Một câu hỏi về nhu cầu chi phí được nêu ra cho các nhóm nông dân Đại Đồng. Trật tự các nhu cầu là: “ăn”, “mặc”, “sản xuất”, “chữa bệnh”, “học hành của con cái”, “nhà cửa”, “sắm đồ”, “nghề phụ”, “tiết kiệm”, “hiếu hi”, và “nhu cầu khác”.

Kết quả thu được cho thấy rằng ba nhu cầu “ăn”, “mặc” và “sản xuất” đều được coi là những khoản chi bắt buộc nên đều được thể hiện ở những chỉ số cao nhất của các nhóm. Nhưng ở những nhu cầu còn lại, khi tính bắt buộc giảm đi thì sự lựa chọn chủ quan và tính định hướng của các nhóm cũng được thể hiện rõ hơn.

Các nhóm trẻ, có văn hóa cao và ý thức chính trị cao nên cũng có chỉ số ưu tiên chi phí cao cho hầu hết các nhu cầu của họ. Nhưng trong mục tiêu “chữa bệnh” “học hành”, “nhà cửa” và “tiết kiệm” họ cũng đều chỉ cao hơn các nhóm cao tuổi khác. Cũng chính vì bị nhiều nhu cầu chi phối mà hoàn cảnh của họ lại rất khó khăn. Các nhóm này thường mới lập gia đình hoặc mới ra ở riêng và có con nhỏ nên cũng là những nhóm ít có khả năng nhất trong đầu tư và phát triển kinh tế gia đình. Và ở nhiều nơi họ còn là những đối tượng nợ sản hợp tác xã nhiều nhất.

Có một điều đáng băn khoăn là chính các nhóm trẻ này lại có các chỉ số chỉ tiêu cao nhất cho nhu cầu “hiếu hi” (dưới 35 tuổi: 0,29; cấp III: 0,30). Chỉ có nhóm “đoàn viên” là có chỉ số này thấp hơn (0,12). Trong mục “tiết kiệm” học cũng là những nhóm ưu tiên cao nhất, trong khi đó ở mục chỉ tiêu cho nghề phụ họ cũng chỉ chỉ tiêu như mọi nhóm khác, tức là các chỉ số chung đều rất thấp (thấp nhất trong 11 nhu cầu trong bảng).

Trong nhiều nhóm lớn tuổi khác, chúng ta lại thấy có sự ưu tiên cho “nhà cửa” hơn là “học hành của con cái”, “tiết kiệm” hơn là “chữa bệnh”. Đầu tư cho “tiết kiệm” và “hiếu hi” bao giờ cũng cao hơn đầu tư cho “nghề phụ”.

Các sự kiện này đã cho thấy định hướng giá trị trong đầu óc của họ đã dẫn tới những hành vi thực tiễn không phù hợp với hoàn cảnh sống hiện của họ. Nếu đầu tư cho nghề phụ là biểu hiện đề cao sản xuất vật chất, và hiếu hi và biểu hiện của sản xuất tinh thần (sản xuất và tái sản xuất các quan hệ cộng đồng), thì ở đây chính biểu

hiện của sản xuất tinh thần đã tỏ ra có ưu thế hơn hẳn sản xuất vật chất. Đó là một đặc trưng chủ yếu của các xã hội cộng đồng, của các cư dân nông nghiệp trong lịch sử chưa trải qua những biến động nữa thời kỳ tiền tư bản, của công nghiệp hóa và của đô thị hóa.

Với chỉ báo được phát hiện trong một cuộc điều tra ngắn ngủi trên đây, dù chưa thể là một sự tổng kết những giá trị phổ quát ở mọi miền nông thôn khác ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng dù sao nó cũng là một gợi ý, hay một biểu hiện thực tế, một khuynh hướng mà chúng ta cần suy nghĩ để tìm hiểu thêm ở các địa phương khác và trong các cuộc điều tra tiếp theo.

Giờ đây trước những đòi hỏi của nông thôn và của cả đất nước là phải tạo ra được một cơ cấu xã hội nghề nghiệp mới đủ sức năng động để thúc đẩy một nền sản xuất hàng hóa dù còn mới bắt đầu xuất hiện, chúng ta có thể thấy và cần thấy rằng những tiền đề vật chất và tinh thần của quá trình nó luôn luôn có mặt trong những hoàn cảnh khó khăn nhất mà chúng ta vừa thấy ở Đại Đồng qua những khảo sát này. Những tiềm năng của giáo dục nhà trường nhất là ở lớp thanh niên có trình độ học vấn cấp III, và của những hoạt động kinh tế phụ ở địa phương ít nhiều cùng đã làm thay đổi ý thức kinh tế mà người nông dân theo hướng hợp lý hóa và thực tiễn học cái ý thức của các nhóm dân cư nông nghiệp thuần túy và không có trình độ học vấn cao. Do đó khả năng làm thay đổi ý thức và định hướng giá trị lạc hậu trong nông dân và nông thôn hiện nay là hoàn toàn có thể thực hiện. Việc nâng cao trình độ văn hóa áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật một trong nông thôn gắn với việc tìm tòi các ngành nghề mới phù hợp với hoàn cảnh từng địa phương có thể là những điều kiện cần thiết cho các quá trình đổi mới nông thôn hiện tại. Lực lượng chủ yếu của quá trình này rõ ràng phải là những thanh niên có học vấn cao, được chuẩn bị về tri thức nghề nghiệp tốt, sẵn sàng ở lại nông thôn và những người đã có kinh nghiệm thành công trong hoạt động kinh tế phụ trước đây. Đảng và Nhà nước cần chú ý hơn tới hai lực lượng xã hội quan trọng này trong các chính sách kinh tế xã hội ở nông thôn hiện nay.